

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT TẠI BỆNH VIỆN

Đơn vị: Đồng

Stt	Mã tương đương	Tên DVKT phê duyệt	Tên DVKT giá	Phân loại PTTT	Đơn giá	Ghi chú	Quyết định	Từ ngày
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58,600		103/NQ-HĐND	20250101
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58,600		103/NQ-HĐND	20250101
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58,600		103/NQ-HĐND	20250101
4	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58,600		103/NQ-HĐND	20250101
5	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,600		103/NQ-HĐND	20250101
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,600		103/NQ-HĐND	20250101
7	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58,600		103/NQ-HĐND	20250101
8	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,600		103/NQ-HĐND	20250101
9	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,600		103/NQ-HĐND	20250101
10	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,600		103/NQ-HĐND	20250101
11	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58,600		103/NQ-HĐND	20250101
12	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252,300		103/NQ-HĐND	20250101
13	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252,300		103/NQ-HĐND	20250101
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300		103/NQ-HĐND	20250101
15	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252,300		103/NQ-HĐND	20250101
16	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252,300		103/NQ-HĐND	20250101
17	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252,300		103/NQ-HĐND	20250101

18	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252,300		103/NQ-HĐND	20250101
19	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252,300		103/NQ-HĐND	20250101
20	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252,300		103/NQ-HĐND	20250101
21	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252,300		103/NQ-HĐND	20250101
22	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300		103/NQ-HĐND	20250101
23	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
24	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
25	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
26	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
27	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
28	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
29	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
30	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
31	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
32	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
33	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

34	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
35	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
36	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
37	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
38	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
39	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
40	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
41	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
42	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
43	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
44	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
45	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
46	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

47	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
48	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
49	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
50	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
51	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
52	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
53	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
54	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
55	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
56	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
57	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
58	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

59	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
60	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
61	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
62	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
63	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
64	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
65	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
66	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
67	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
68	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
69	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
70	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
71	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
77	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
78	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
79	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [>24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
80	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
81	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
82	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

84	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
85	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
86	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
87	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
88	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
89	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
90	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
91	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
92	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
93	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
94	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
95	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

96	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
97	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
98	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72,300		103/NQ-HĐND	20250101
99	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109,300		103/NQ-HĐND	20250101
100	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102,300		103/NQ-HĐND	20250101
101	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
102	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
103	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
104	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
105	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
106	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
107	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
108	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

109	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
110	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
111	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
112	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
113	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
114	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
115	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
116	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
117	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
118	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
119	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
120	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
121	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
122	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

123	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
124	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
125	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
126	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
127	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
128	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
129	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
130	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
131	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
132	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
133	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
134	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
135	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
136	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

137	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
138	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
139	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
140	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
141	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
142	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
143	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
144	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
145	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
146	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
147	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
148	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
149	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

150	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
151	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
152	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
153	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
154	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
155	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
156	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
157	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
158	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
159	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
160	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
161	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
162	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

163	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
164	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
165	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
166	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
167	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
168	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
169	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
170	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
171	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
172	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
173	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
174	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101

175	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
176	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130,300	Áp dụng cho 01 vị trí	103/NQ-HĐND	20250101
177	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800		103/NQ-HĐND	20250101
178	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,500		103/NQ-HĐND	20250101
179	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	103/NQ-HĐND	20250101
180	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,300		103/NQ-HĐND	20250101
181	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	103/NQ-HĐND	20250101
182	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,700		103/NQ-HĐND	20250101
183	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153,700		103/NQ-HĐND	20250101
184	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,900		103/NQ-HĐND	20250101
185	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162,900		103/NQ-HĐND	20250101
186	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	103/NQ-HĐND	20250101
187	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	103/NQ-HĐND	20250101
188	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,700		103/NQ-HĐND	20250101
189	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,700		103/NQ-HĐND	20250101
190	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800		103/NQ-HĐND	20250101
191	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800		103/NQ-HĐND	20250101
192	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,100		103/NQ-HĐND	20250101
193	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2,310,600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)	103/NQ-HĐND	20250101
194	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,800		103/NQ-HĐND	20250101

195	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000		103/NQ-HĐND	20250101
196	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152,000		103/NQ-HĐND	20250101
197	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,500		103/NQ-HĐND	20250101
198	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.	103/NQ-HĐND	20250101
199	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	103/NQ-HĐND	20250101
200	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	103/NQ-HĐND	20250101
201	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89,500		103/NQ-HĐND	20250101
202	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121,400		103/NQ-HĐND	20250101

203	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148,600		103/NQ-HĐND	20250101
204	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148,600		103/NQ-HĐND	20250101
205	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148,600		103/NQ-HĐND	20250101
206	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193,600		103/NQ-HĐND	20250101
207	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275,600		103/NQ-HĐND	20250101
208	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,800		103/NQ-HĐND	20250101
209	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,800		103/NQ-HĐND	20250101
210	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400		103/NQ-HĐND	20250101
211	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,400		103/NQ-HĐND	20250101
212	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,400		103/NQ-HĐND	20250101
213	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400		103/NQ-HĐND	20250101
214	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,400		103/NQ-HĐND	20250101
215	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400		103/NQ-HĐND	20250101
216	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,400		103/NQ-HĐND	20250101
217	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400		103/NQ-HĐND	20250101
218	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	103/NQ-HĐND	20250101
219	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	103/NQ-HĐND	20250101
220	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	103/NQ-HĐND	20250101

221	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	103/NQ-HĐND	20250101
222	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	103/NQ-HĐND	20250101
223	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83,300		103/NQ-HĐND	20250101
224	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83,300		103/NQ-HĐND	20250101
225	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,300		103/NQ-HĐND	20250101
226	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76,300		103/NQ-HĐND	20250101
227	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76,300		103/NQ-HĐND	20250101
228	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,300		103/NQ-HĐND	20250101
229	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76,300		103/NQ-HĐND	20250101
230	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,300		103/NQ-HĐND	20250101
231	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76,300		103/NQ-HĐND	20250101
232	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76,300		103/NQ-HĐND	20250101
233	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
234	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
235	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
236	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
237	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
238	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
239	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
240	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
241	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
242	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
243	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
244	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101

245	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
246	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
247	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
248	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
249	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
250	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
251	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
252	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
253	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
254	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000		103/NQ-HĐND	20250101
255	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
256	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
257	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
258	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
259	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000		103/NQ-HĐND	20250101
260	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,100		103/NQ-HĐND	20250101
261	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85,300		103/NQ-HĐND	20250101
262	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
263	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
264	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau đầu	Điện châm điều trị đau đầu	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
265	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
266	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
267	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
268	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101

269	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
270	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
271	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
272	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
273	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
274	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹ	Điện châm điều trị chấp lẹ	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
275	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
276	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
277	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hỏ mắt	Điện châm điều trị đau hỏ mắt	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
278	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
279	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
280	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
281	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
282	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
283	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
284	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
285	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
286	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
287	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
288	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
289	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101

290	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
291	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
292	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
293	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
294	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
295	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
296	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
297	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
298	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
299	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
300	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
301	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
302	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
303	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
304	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78,300		103/NQ-HĐND	20250101
305	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41,900		103/NQ-HĐND	20250101
306	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36,700		103/NQ-HĐND	20250101
307	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36,700		103/NQ-HĐND	20250101
308	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36,700		103/NQ-HĐND	20250101
309	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36,700		103/NQ-HĐND	20250101
310	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900		103/NQ-HĐND	20250101

311	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54,800		103/NQ-HĐND	20250101
312	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,800		103/NQ-HĐND	20250101
313	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52,100		103/NQ-HĐND	20250101
314	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,800		103/NQ-HĐND	20250101
315	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,800		103/NQ-HĐND	20250101
316	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,800		103/NQ-HĐND	20250101
317	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
318	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
319	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
320	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
321	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41,100		103/NQ-HĐND	20250101
322	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51,400		103/NQ-HĐND	20250101
323	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33,400		103/NQ-HĐND	20250101
324	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77,500		103/NQ-HĐND	20250101
325	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173,700		103/NQ-HĐND	20250101
326	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144,700		103/NQ-HĐND	20250101
327	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124,000		103/NQ-HĐND	20250101
328	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124,000		103/NQ-HĐND	20250101
329	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124,000		103/NQ-HĐND	20250101
330	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,300		103/NQ-HĐND	20250101

331	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59,300		103/NQ-HĐND	20250101
332	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59,300		103/NQ-HĐND	20250101
333	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59,300		103/NQ-HĐND	20250101
334	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59,300		103/NQ-HĐND	20250101
335	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33,400		103/NQ-HĐND	20250101
336	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33,400		103/NQ-HĐND	20250101
337	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33,400		103/NQ-HĐND	20250101
338	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33,400		103/NQ-HĐND	20250101
339	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33,400		103/NQ-HĐND	20250101
340	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,700		103/NQ-HĐND	20250101
341	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,700		103/NQ-HĐND	20250101
342	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
343	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
344	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
345	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
346	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
347	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
348	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
349	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
350	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
351	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
352	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
353	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
354	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101

355	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
356	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
357	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
358	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
360	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
361	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
362	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
363	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
364	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
365	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
366	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
367	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
368	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
369	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
370	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
371	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
372	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
373	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
374	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
375	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
376	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101

377	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
378	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
379	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
380	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
381	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
382	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
383	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
384	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
385	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
386	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
387	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
388	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
389	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
390	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
391	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
392	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
393	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
394	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
395	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101

396	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
397	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
398	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
399	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
400	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
401	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
402	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
403	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	103/NQ-HĐND	20250101
404	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68,900		103/NQ-HĐND	20250101
405	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,900		103/NQ-HĐND	20250101
406	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,900		103/NQ-HĐND	20250101
407	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32,900		103/NQ-HĐND	20250101
408	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
409	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
410	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
411	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
412	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
413	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
414	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
415	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
416	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
417	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101

418	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
419	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
420	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
421	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
422	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
423	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
424	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
425	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
426	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
427	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
428	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
429	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
430	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
431	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
432	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
433	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
434	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
435	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
436	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
437	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101

438	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
439	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
440	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
441	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
442	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
443	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
444	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
445	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
446	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
447	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
448	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
449	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
450	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
451	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
452	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
453	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
454	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
455	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
456	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101

457	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
458	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
459	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
460	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
461	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
462	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
463	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
464	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
465	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
466	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
467	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
468	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
469	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
470	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
471	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
472	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101

473	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76,000		103/NQ-HĐND	20250101
474	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51,300		103/NQ-HĐND	20250101
475	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51,300		103/NQ-HĐND	20250101
476	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,900		103/NQ-HĐND	20250101
477	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64,900		103/NQ-HĐND	20250101
478	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64,900		103/NQ-HĐND	20250101
479	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,300		103/NQ-HĐND	20250101
480	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,300		103/NQ-HĐND	20250101
481	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,300		103/NQ-HĐND	20250101
482	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546,100		103/NQ-HĐND	20250101
483	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394,800		103/NQ-HĐND	20250101
484	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493,800		103/NQ-HĐND	20250101
485	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406,800		103/NQ-HĐND	20250101
486	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,400		103/NQ-HĐND	20250101
487	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	103/NQ-HĐND	20250101
488	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	103/NQ-HĐND	20250101
489	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,100		103/NQ-HĐND	20250101
490	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,400		103/NQ-HĐND	20250101
491	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000		103/NQ-HĐND	20250101
492	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,100		103/NQ-HĐND	20250101
493	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42,100		103/NQ-HĐND	20250101
494	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,800		103/NQ-HĐND	20250101
495	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,600		103/NQ-HĐND	20250101
496	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)		74,600		103/NQ-HĐND	20250101

497	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,300		103/NQ-HĐND	20250101
498	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800		103/NQ-HĐND	20250101
499	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31,100		103/NQ-HĐND	20250101
500	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31,100		103/NQ-HĐND	20250101
501	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55,900		103/NQ-HĐND	20250101
502	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,100		103/NQ-HĐND	20250101
503	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,600		103/NQ-HĐND	20250101
504	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,600		103/NQ-HĐND	20250101
505	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59,500		103/NQ-HĐND	20250101
506	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43,500		103/NQ-HĐND	20250101
507	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37,300		103/NQ-HĐND	20250101
508	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,700		103/NQ-HĐND	20250101
509	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18,600		103/NQ-HĐND	20250101
510	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,500		103/NQ-HĐND	20250101
511	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78,500		103/NQ-HĐND	20250101
512	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39,200		103/NQ-HĐND	20250101
513	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89,700		103/NQ-HĐND	20250101
514	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16,800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.	103/NQ-HĐND	20250101

515	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13,400		103/NQ-HĐND	20250101
516	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		178,300		103/NQ-HĐND	20250101
517	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56,100		103/NQ-HĐND	20250101
518	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	103/NQ-HĐND	20250101
519	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	103/NQ-HĐND	20250101
520	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	103/NQ-HĐND	20250101
521	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	103/NQ-HĐND	20250101

522	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	103/NQ-HĐND	20250101
523	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	103/NQ-HĐND	20250101
524	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	103/NQ-HĐND	20250101
525	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400	Mỗi chất	103/NQ-HĐND	20250101
526	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,400	Mỗi chất	103/NQ-HĐND	20250101
527	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,400	Mỗi chất	103/NQ-HĐND	20250101
528	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,400	Mỗi chất	103/NQ-HĐND	20250101
529	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400	Mỗi chất	103/NQ-HĐND	20250101
530	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,400	Mỗi chất	103/NQ-HĐND	20250101
531	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400	Mỗi chất	103/NQ-HĐND	20250101
532	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22,400	Mỗi chất	103/NQ-HĐND	20250101
533	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33,600		103/NQ-HĐND	20250101
534	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		414,700		103/NQ-HĐND	20250101
535	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33,600		103/NQ-HĐND	20250101

536	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,600		103/NQ-HĐND	20250101
537	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000		103/NQ-HĐND	20250101
538	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000		103/NQ-HĐND	20250101
539	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000		103/NQ-HĐND	20250101
540	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000		103/NQ-HĐND	20250101
541	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000		103/NQ-HĐND	20250101
542	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84,100		103/NQ-HĐND	20250101
543	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89,700		103/NQ-HĐND	20250101
544	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20,000		103/NQ-HĐND	20250101
545	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		100,900		103/NQ-HĐND	20250101
546	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28,000		103/NQ-HĐND	20250101
547	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84,100		103/NQ-HĐND	20250101
548	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]		84,100		103/NQ-HĐND	20250101
549	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67,300		103/NQ-HĐND	20250101
550	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78,500		103/NQ-HĐND	20250101
551	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44,800		103/NQ-HĐND	20250101
552	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
553	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.	103/NQ-HĐND	20250101
554	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44,800		103/NQ-HĐND	20250101
555	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44,800		103/NQ-HĐND	20250101
556	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,800		103/NQ-HĐND	20250101

557	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44,800		103/NQ-HĐND	20250101
558	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21,200		103/NQ-HĐND	20250101
559	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50,400		103/NQ-HĐND	20250101
560	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22,400		103/NQ-HĐND	20250101
561	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14,400		103/NQ-HĐND	20250101
562	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14,400		103/NQ-HĐND	20250101
563	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44,800		103/NQ-HĐND	20250101
564	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,800		103/NQ-HĐND	20250101
565	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44,800		103/NQ-HĐND	20250101
566	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28,600		103/NQ-HĐND	20250101
567	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16,800		103/NQ-HĐND	20250101
568	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16,800		103/NQ-HĐND	20250101
569	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16,800		103/NQ-HĐND	20250101
570	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6,600		103/NQ-HĐND	20250101
571	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600		103/NQ-HĐND	20250101
572	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,600		103/NQ-HĐND	20250101
573	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag	103/NQ-HĐND	20250101
574	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71,600		103/NQ-HĐND	20250101
575	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,700		103/NQ-HĐND	20250101
576	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45,500		103/NQ-HĐND	20250101
577	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45,500		103/NQ-HĐND	20250101
578	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45,500		103/NQ-HĐND	20250101
579	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45,500		103/NQ-HĐND	20250101

580	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45,500		103/NQ-HĐND	20250101
581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261,000		103/NQ-HĐND	20250101
582	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261,000		103/NQ-HĐND	20250101
583	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000		103/NQ-HĐND	20250101
584	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63,400		103/NQ-HĐND	20250101
585	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87,000		103/NQ-HĐND	20250101
586	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235,800		103/NQ-HĐND	20250101
587	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135,300		103/NQ-HĐND	20250101
588	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75,200		103/NQ-HĐND	20250101
589	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75,200		103/NQ-HĐND	20250101
590	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	T3	75,200		103/NQ-HĐND	20250101
591	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75,200		103/NQ-HĐND	20250101
592	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75,200		103/NQ-HĐND	20250101
593	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75,200		103/NQ-HĐND	20250101
594	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900		103/NQ-HĐND	20250101
595	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900		103/NQ-HĐND	20250101
596	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900		103/NQ-HĐND	20250101
597	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900		103/NQ-HĐND	20250101
598	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,600		103/NQ-HĐND	20250101
599	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,600		103/NQ-HĐND	20250101
600	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144,300		103/NQ-HĐND	20250101
601	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215,800		103/NQ-HĐND	20250101
602	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,500		103/NQ-HĐND	20250101
603	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,500		103/NQ-HĐND	20250101
604	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30,600		103/NQ-HĐND	20250101
605	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30,600		103/NQ-HĐND	20250101
606	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
607	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
608	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25,600		103/NQ-HĐND	20250101

609	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
610	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
611	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
612	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
613	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
614	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
615	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
616	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25,600		103/NQ-HĐND	20250101
617	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
618	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
619	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
620	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
621	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
622	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
623	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
624	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
625	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
626	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
627	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
628	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
629	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
630	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101

631	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
632	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS		35,600		103/NQ-HĐND	20250101
633	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40,600		103/NQ-HĐND	20250101
634	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40,600		103/NQ-HĐND	20250101
635	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40,600		103/NQ-HĐND	20250101
636	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40,600		103/NQ-HĐND	20250101
637	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40,600		103/NQ-HĐND	20250101
638	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40,600		103/NQ-HĐND	20250101
639	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40,600		103/NQ-HĐND	20250101
640	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40,600		103/NQ-HĐND	20250101
641	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40,600		103/NQ-HĐND	20250101
642	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40,600		103/NQ-HĐND	20250101